BÀI HỌC SỐ 4

Thứ Năm, 27-08-2020

Sửa bài tập số 3:

1. *Saṅgho gāmaṃ gacchati*. (Chư Tăng đi vào làng)
2. *Sakuṇo rukkhe nisīdati*. (Con chim đậu trên cây)
3. *Devā ākāsena gacchanti*. (Chư Thiên du hành bằng đường không)
4. *Muni dhammaṃ bhāsati*. (Bậc hiền triết nói/thuyết Pháp)
5. *So gāmasmā nikkhamati*. (Vị ấy/nó rời khỏi làng)

Tính từ (*guṇānāma*)

Tính từ là từ bổ túc nghĩa cho danh từ.

Ví dụ: *eko puriso,* (một người đàn ông); *thūlo sakuṇo* (con chim mập),…

Hình thức: tính từ được chia thành 2 loại (1) tính từ thuần tuý, tức từ chỉ bản chất thật của sự vật như màu sắc, hình dáng,… & (2) tính từ chuyển hoá, tức từ được vay mượn để dùng như một tính từ.

Ý nghĩa: tính từ được chia thành 6 loại: **(1) tính từ miêu tả** như *kāḷa*; (2) tính từ riêng như *Sārīputta-thero*; (3) tính từ sở hữu như *sīlavantu*; **(4) tính từ số mục như *eko*,** *paṭhamo*; (5) tính từ chỉ thị như *ayaṃ*; & (6) tính từ nghi vấn như *ko*.

Quy tắc: vì tính từ là từ bổ nghĩa cho danh từ, nên được đặt trước danh từ, được chia cùng biến cách-số-tính với danh từ nếu có thể.

Một số tính từ thuần tuý:

Appa, appaka: kém, ít
Paṇḍita: thông minh
Āma, āmaka: còn sống ekaṃ āmaṃ phalaṃ
Ucca: cao, chiều cao
Bahu, bahuka: nhiều
Uttāna, utānaka: cạn cợt, nông cạn
Bāla: ngu dốt, rồ dại.
Majjhima: ở giữa
Mahal-laka: già lão
Khara: thô cứng
Mudu, muduka: mềm, nhu nhuyến
Khudda, khuddaka: nhỏ, tiểu tiết
Gambhīra: sâu thẳm
Rassa: ngắn, vắn
Dahara: non, trẻ
Surūpa: đẹp, sắc tốt
dīgha: dài, chiều dài
dubbala: yếu, gàn dở
Nīla: xanh.
Pīta: vàng
Ratta: đỏ
Seta: trắng
Kāḷa: đen

Một số tính từ số đếm:

Eka: 1
Dvi: 2
Ti: 3
Catu: 4
Pañca: 5
Cha: 6
satta: 7
Aṭṭha: 8
Nava: 9
Dasa: 10

Ekā-dasa, ekā-rasa: 11
Dvādasa, bārasa: 12
Terasa: 13
Catud-dasa, cuddasa, coddasa: 14
Pañca-dasa, paṇṇa-rasa: 15
Soḷasa: 16
Sattarasa: 17
Aṭṭhārasa: 18
Ekūnavīsati: 19
***Vīsati**, vīsā: 20*
Eka-vīsati: 21
Dvāvīsati, bāvīsati: 22
Tevīsati: 23
Catuvīsati: 24
Pañcavīsati: 25
Chabbīsati: 26
Sattavīsati: 27
Aṭṭhavīsati: 28
Ekūnatiṃsati: 29
Tiṃsati, tiṃsā: 30
Eka-tiṃsati: 31
Dvattiṃsati, battiṃsati dvattiṃsā: 32
Tettiṃsati, tettiṃsā: 33
Catuttiṃsati, catuttiṃsā: 34
Pañcatiṃsati: 35
Chattiṃsati: 36
Sattatiṃsati: 37
Aṭṭhatiṃsati: 38
Ekūnacattālīsā: 39
Cattālīsā: 40
Ekacattālīsā: 41
Dvecattālīsā: 42
Tecattālīsā: 43
Catuccattālīsā: 44
Pañcacattālīsā: 45
Chaccattālīsā: 46
Sattacattālīsā: 47
Aṭṭhacattālīsā: 48
Ekūnapaññāsā: 49
Paññāsā, paññasa: 50
Ekapaññāsā: 51
Dvepaññāsā: 52
Tepaññāsā: 53
Catuppaññāsā: 54
Pañcapaññāsā: 55
Chappaññāsā: 56
Sattapaññāsā: 57
Aṭṭhapaññāsā: 58
Ekūnasaṭṭhi: 59
Saṭṭhi: 60
Ekasaṭṭhi: 61
Dvesaṭṭhi: 62
Tesaṭṭhi: 63
Catussaṭṭhi: 64
Pañcasaṭṭhi: 65
Chassaṭṭhi: 66
Sattasaṭṭhi: 67
Aṭṭhasaṭṭhi: 68
Ekūnasattati: 69
Sattati: 70
Ekasattati: 71
Dvesattati: 72
Tesattati: 73
Catussattati: 74
Pañcasattati: 75
Chassattati: 76
Sattasattati: 77
Aṭṭhasattati: 78
Ekūnāsīti: 79
Asīti: 80
Ekāsīti: 81
Dvāvīti: 82
Tyāsīti: 83
Caturāsīti: 84
Pañcāsīti: 85
Chāsīti: 86
Sattāsīti: 87
Aṭṭhāsīti: 88
Ekūnanavuti: 89
Navuti: 90
Ekanavuti: 91
Dvenavuti: 92
Tenavuti: 93
Catunnavuti: 94
Pañcanavuti: 95
Channavuti: 96
Sattanavuti: 97
Aṭṭhanavuti: 98
Ekūnasata: 99
Sata: 100
Satasahassa: 1.000
Dasasahassa: 10.000
Satasahassa, lakkha: 100.000
Dasasatasahassa: 1.000.000
Koṭi: 10.000.000
Dasakoṭi: 100.000.000
Satakoṭi: 1000.000.000
Pakaṭi: 1.000.000.000.000.000
Koṭipakoṭi: 1 vā 21 số 0
Nahutaṃ: 1 vā 29 số 0
Ninnahutaṃ: 1 vā 36 số 0
Akkhohinī: 1 vā 34 số 0

Bindu: 1 vā 50 số 0
Abbuda: 1 vā 57 số 0
Nirabbuda: 1 vā 64 số 0
Ahaha: 1 vā 71 số 0
Ababa: 1 vā 78 số 0
Atata: 1 vā 89 số 0
Sogandhika: 1 vā 92 số 0
Uppala: 1 vā 99 số 0
Kumuda: 1 vā 106 số 0
Puṇḍarīka: 1 vā 113 số 0
Paduma: 1 vā 120 số 0
Kathāna: 1 vā 127 số 0
Mahākathāna: 1 vā 134 số 0
Asaṅkheyya: 1 vā 140 số 0

*** Lưu ý:** Tính từ số đếm chỉ chia theo 7 biến cách của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ **Hô cách**. Từ số 1 – 18 đều thuộc **3 tính**. Từ số 19 – 99 & các chữ số kết thúc với từ vĩ '*i, ī, ā*' đều là **nữ tính**. Số 100, 1000 & các chữ số lớn kết thúc với từ vĩ '*a*' thì đều thuộc **trung tính**. Một số chữ số chỉ có số ít & số khác chỉ có số nhiều. Dưới đây là một số bảng chia biến cách của số đếm:

Eka (1) III & si			
	Nam tính	**Nữ tính**	**Trung tính**
1	*eko*	*ekā*	*ekaṃ cittaṃ*
2	*ekaṃ purisaṃ*	*ekaṃ*	*ekaṃ*
3	*ekena purisena*	*ekāya*	*ekena*
5	*ekamhā, ekasmā*	*ekāya*	*ekamhā, ekasmā*
4&6	*ekassa*	*ekissā*	*ekassa*
7	*ekasmiṃ, ekamhi*	*ekissaṃ*	*ekamhi, ekasmiṃ*

Dvi (2) III & sn	
1	*dve, duve*
2	*dve, duve*
3&5	*dvībhi, dvīhi*
4&6	*dvinnaṃ, duvinnaṃ*
7	*dvīsu.*

Ti (3) III & sn			
	Nam tính	**Nữ tính**	**Trung tính**
1	*tayo*	*tisso*	*tīni*
2	*tayo*	*tissa*	*tīni*
3&5	*tībhi, tīhi*	*tībhi, tīhi*	*tībhi, tīhi*
4&6	*tiṇṇaṃ, tinnaṃ*	*tissannaṃ*	*tiṇṇaṃ, tinnannaṃ*
7	*tīsu*	*tīsu.*	*tīsu.*

Catu (4) III & sn			
Cách	**Nam tính**	**Nữ tính**	**Trung tính**
1&2	*cattāro, caturo*	*cattāri*	*catasso*
3&5	*catū(b)hi*	*catū(b)hi*	*catū(b)hi*
4&6	*catunnaṃ*	*catassannaṃ*	*catunnaṃ*
7	*catusu*	*catusu*	*catusu*

Pañca (5) III & sn		
1	*Pañca kaññāyo*	Số 6 – 18 có biến cách như số 5
2	*pañca*	
3&5	*pañcabhi, pañcahi*	
4&6	*pañcannaṃ*	
7	*pañcasu*	

Vīsati (20) nut & si		
1	*vīsati*	Số 19, 20 & *akkhohinī* (số 1 & 43 số 0) có biến cách như số 20
2	*vīsatiṃ*	
3&5	*vīsatiyā*	
4&6	*vīsatiyā*	
7	*vīsatiyā, vīsatiyaṃ*	

Vīsā (20) nut & si		
1	*vīsaṃ, vīsā*	Số 30 (*tiṃsā*) được chia như **vīsā**
2	*vīsaṃ.*	
3&5	*vīsāya*	
4&6	*vīsāya*	
7	*vīsāya*	

Sata (100) trut & si		
1	*sataṃ*	Các số hàng trăm trở lên kết thúc bằng '*a*' thì đều được chia giống như **sata**
2	*sataṃ*	
3	*satena*	
5	*sutā, satamhā, sa- tasmā*	
4&6	*satassa*	

7	*sate, satamhi, sa- tasmiṃ*	

Phần đọc Pāḷi và Bài tập

Phần đọc & hiểu nghĩa: Bát quan trai giới (aṭṭha-uposathasīla) là tám giới thanh tịnh mà người cư sĩ thọ trì vào những ngày bố-tát (*uposatha*) tức ngày mùng 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29 và 30 ÂL (tháng thiếu thì 28 và 29 âl). Tính một ngày trai giới là kể mặt trời mọc hôm nay đến mặt trời mọc hôm sau. Bát quan trai giới là:

1- Pāṇātipātā[pāṇa (nt) chúng sanh+atipātā (nt, xxc, si) sự giết] veramaṇisikkhāpadaṃ[veramaṇī (nut) sự kiêng tránh+sikkhāpadaṃ (trut, đc, si) học giới] samādiyāmi[saṃ+a+√dā+i+ya+ti, I, si) thọ trì, nhận lãnh]. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự sát sanh).

[1) *pāṇo* – chúng sanh có thức tánh, 2) *pāṇa-saññitā* – biết chúng sanh có thức tánh, 3) *vadhakacittaṃ*[vadhaka (nt) sát nhân+citta (trut) tâm thức] – có tâm muốn giết, 4) *vāyāma*[(nt) tinh tấn] – cố gắng giết hoặc *upakkama*[(trut)] = *payoga*[(nt) tiến hành] – tiến hành, & 5) *tena maraṇaṃ*[(trut) sự chết] - chúng sanh do sự cố gắng giết ấy]

2- Adinnādānā[a(phân từ phủ định) không +dinna (qkpt của dadāti) đã cho+ādānā (trut, xxc, si) sự lấy] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự trộm cắp).

[1) *parapariggahitaṃ*[para (tt&trt) khác+pariggahita (qkpt của parigganhāti) đã lấy] - vật có chủ giữ, 2) *parapariggahitasaññitā* – biết vật có chủ giữ, 3) *theyyacittaṃ*[theyya (trut) tên trộm] - có tâm muốn trộm, 4) *payogo = uppakamo* – cố gắng trộm, & 5) *tena haraṇaṃ*[(trut) sự lấy] – đã trộm cắp]

3. Abrahmacariyā[a+brahma (tt) thánh thiện, Phạm tính+cariyā (trut, xxc, si) đức hạnh, sở hành] veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.

[1) *bhedanavatthu*[bhedana (trut) lỗ/khiếu[1]] – có khiếu để hành dâm, 2) *tasmiṃ sevanacittaṃ*[sevana (trut) sự kết giao] - tâm muốn hành dâm, 3) *sevanappayogo* – sự cố gắng hành dâm, & 4)) *maggena*[(nt) con đường]-*maggapaṭipatti*[(nut) hành vi]-*addhivāsaṃ*[(tt) vui thích] – tâm thoả thích về hành vi hành dâm]

3- Kāmesumicchācārā[kāmesu (nt, vtc, sn) trong các dục+micchā (trt) sai+cārā (nt, xxc, sn) sự hành động] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự tà dâm.)

[1) *agamanīyavatthu*[a+gamanīya (tt) được đến+vatthu (trut) đối tượng] – đối tượng không được quan hệ tình dục, 2) *tasmiṃ sevanacittaṃ* - tâm muốn quan hệ, 3) sevanappayogo – sự cố gắng quan hệ, & 4) *maggena-maggapaṭipatti-addhivāsaṃ* – tâm thoả thích về hành vi quan hệ]

4- Musāvādā[musā (trt) giả dối+vādā (nt, xxc, si) lời nói] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh sự nói dối.)

[1) atathavatthu[a+tatha (trut) sự thật] – điều không thật, 2) *visaṃvādanacitta*[visaṃvādana (trut) sự dối trá] – tâm nghĩ lừa dối, 3) *payoga* – cố gắng nói dối, & 4) *parassa tadatthavijānanaṃ*[taṃ+attha+vijānana (trut) biết] – người khác tin theo lời ấy]

5- Surā-meraya-majja-pamādaṭṭhānā[surā (nut) rượu+meraya (trut) rượu men+majja (trut) chất say+pamāda (nt) sự dễ duôi+ṭhānā (trut, xxc, si) chỗ] veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học kiêng tránh uống rượu và các chất say là nhân sanh dể duôi.)

---

[1] "Khiếu" tức cái lỗ nơi rỉ chảy uế trược từ trong thân ra, có tất cả 30 khiếu: (a) nữ nhân, nữ phi nhân & thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo & hậu môn); (b) đồng tính nữ nhân, đồng tính nữ phi nhân & đồng tính thú cái đều có 3 khiếu (miệng, âm đạo & hậu môn); (c) nam nhân, nam phi nhân &thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn); (d) đồng tính nam nhân, đồng tính nam phi nhân & đồng tính thú đực đều có 2 khiếu (miệng & hậu môn).

[1) *surāmerayabhāvo* – rượu & các chất say, 2) *pivitukāmatā* – tâm muốn uống, 3) *pivanaṃ*[(trut) sự uống] - cố gắng uống, & 4) *tassa pānaṃ*[(trut) sự uống] – đã uống chất ấy qua cổ]

6. Vikālabhojanā[vi (tiền tố) hết, xa, nghịch nghĩa+kāla (nt) thời gian+bhojanā (trut, xxc, si) thực phẩm] veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh sự ăn sái giờ.)

[1) *vikāla*[vi+kāla (nt) thời gian] – phi thời, 2) *yāvakālika*[(tt) tạm thời] – vật thực được dùng vào trước ngọ, & 3) *ajjhoharanaṃ*[(trut) sự nuốt] – đã nuốt khỏi cổ]

7. Nacca[(trut) sự nhảy]-gīta[(trut) sự hát]-vādita[(trut) nhạc]-visūka[(trut) diễn kịch]-dassana[(trut) sự nhìn]-mālā-[(nut) vòng hoa]gandha[(nt) hương liệu]-vilepana[(trut) thoa xức]-dhāraṇa[(trut) đeo]-maṇḍana[(trut) trang điểm]-vibhūsanaṭṭhānā[vibhūsân (trut) trang trí+ṭhānā] veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa vật thơm, dồi phấn, đeo tràng hoa.)

[1) *naccagītādi*[nacca+gīta+ādi (bbt) vân vân] – điệu múa, hát…, 2) *kattukamyatācittaṃ*[kattukamyatā (nut) muốn làm] – có tâm muốn trình diễn, & 3) *sutadassanatthāya*[suta (qkpt) đã nghe+dassana (trut) sự nhìn] gamanaṃ[(trut) tiến hành] – đã nghe hoặc xem]

[1) *mālādi* – vòng hoa…, 2) *dhāraṇachandatā*[chandatā (nut) sự muốn] – có tâm muốn trang điểm, & 3) *tassa dhāraṇaṃ* – đã trang điểm]

8. Uccāsayana[uccā (tt) cao+sayana (trut) giường]-mahāsayanā[mahā (tt) lớn] veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi. (Con xin thọ trì điều học là kiêng tránh chỗ nằm ngồi quá cao và xinh đẹp.)

[1) uccāsayanamahāsayanaṃ - sàng toạ cao và rộng, 2) paribhogacittaṃparibhoga (nt) sử dụng - có tâm muốn dùng, & 3) paribhogakaraṇaṃkarraṇa (trut) sự làm - đã dùng]

<u>Phần bài tập:</u>

1. *Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahati.*
2. *Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chindati.*
3. *Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gacchati.*
4. *Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattāḷīsa-satasahassaṃ manussā vasanti.*
5. *Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasati.*

Ngữ vựng:

Ahaṃ (nhxđat '*amha*', cc, si) tôi
Aṭavī (nut) rừng
Chindati = √chid+ṃ-a+ti (chặt, cắt)
Idāni (trt) bây giờ
Itthi (nut) nữ nhân
Nīla (tt) màu xanh
Paridahati = pari+√dah+a+ti (mặc quần áo)
Pharasu (nt) búa, rìu
Puriso (nt) ngừoi đàn ông, nam nhân
Rukkho (nt) cây cối
Kumārī (nut) thiếu nữ
Laṅkā (nut) nước SriLanka
Magga (nt) con đường
Manussa (nt) nhân dân
Nagara (trut) thành phố
Taṃ (đat) ấy, đó
Ucca (tt) cao
Vasati = √vas+a+ti (sống)
Vassa (nt) năm
Vatthaṃ (trut) y áo